BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
Ký ngày: 6/9/2021 16:47:45

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	14 – 40

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Công ty").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ – BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189364 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần gần đây như sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 5 năm 2017 do thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 7 năm 2020 do thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 11 năm 2020 do thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021 do thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tổ 4, đường Võ Nguyên Giáp, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.
- Điện thoại : (0269) 3715390
- Fax : (0269) 3715389

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 3.02	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 3.07	Số 105 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội	Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Ban Điều hành thủy điện Pleikrong	Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời;

- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bị phụ ơ giới và công nghệ xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban quản lý, điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2019
Ông Kim Thành Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2019
Ông Vũ Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Bình Đông	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017
Ông Phạm Văn Tăng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2020

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2018
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2018
Ông Trần Trọng Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2021
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2019
Ông Đặng Bá Điền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2016
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2013

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm này là Ông Phạm Xuân Toán – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 3.0167/21/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2021, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty chưa kết chuyển đầy đủ giá vốn của các công trình/hạng mục công trình khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu giá vốn của các công trình/hạng mục công trình được kết chuyển đầy đủ thì trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, các chỉ tiêu "Hàng tồn kho" (mã số 141) và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ giảm 10.821.841.777 VND và tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ giảm 27.819.905.777 VND. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, số liệu 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) sẽ giảm đi 16.998.064.000 VND và do đó làm cho chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (mã số 60) tăng với cùng số tiền

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại thuyết minh số V.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty và các nhà thầu phụ đang thảo thuận xử lý phần chi phí đã phát sinh cho các dự án bị chủ đầu tư cắt giảm với số tiền 26.469.610.273 VND. Khi có thoả thuận chính thức với các nhà thầu phụ, Công ty sẽ điều chỉnh giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và công nợ với các nhà thầu phụ.

- Như trình bày tại thuyết minh số VII.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 194.451.624.088 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ tiếp tục bị đình trệ do thiếu vốn hoạt động. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang

Phan Thị Ngọc Trâm
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0979-2018-008-1

Nha Trang, ngày 30 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**563.390.560.379**	**629.119.259.209**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14.649.950.277**	**8.441.920.453**
1. Tiền	111		14.649.950.277	8.441.920.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**345.385.528.684**	**364.892.131.174**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	284.799.688.924	312.104.468.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.009.678.081	14.462.117.717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	60.328.432.198	55.077.815.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(16.752.270.519)	(16.752.270.519)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**202.504.199.486**	**252.959.890.499**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	202.504.199.486	252.959.890.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**850.881.932**	**2.825.317.083**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	149.506.247	457.800.963
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.432.371	1.727.572.806
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	639.943.314	639.943.314
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**676.697.510.378**	**694.481.190.252**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**780.000.000**	**780.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	780.000.000	780.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**582.740.889.909**	**597.185.730.046**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	582.599.227.396	597.003.592.535
- *Nguyên giá*	*222*		*899.842.243.534*	*899.719.243.534*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(317.243.016.138)*	*(302.715.650.999)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	141.662.513	182.137.511
- *Nguyên giá*	*228*		*404.750.000*	*404.750.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(263.087.487)*	*(222.612.489)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**72.975.979.470**	**71.766.317.954**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	72.975.979.470	71.766.317.954
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.900.000.000**	**5.900.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11a	4.900.000.000	4.900.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11b	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.300.640.999**	**18.849.142.252**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	13.812.340.791	18.348.548.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	488.300.208	500.593.924
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.240.088.070.757**	**1.323.600.449.461**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.123.556.628.710**	**1.208.503.916.536**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**830.555.909.907**	**883.503.197.733**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	181.104.539.820	204.649.322.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	626.122.160	626.122.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.336.924.798	6.105.219.119
4. Phải trả người lao động	314	V.16	6.513.456.307	6.126.203.527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	118.363.123.841	116.087.361.267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	22.841.431.332	25.466.821.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a,c	494.671.303.335	523.158.019.636
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	2.099.008.314	1.284.128.282
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**293.000.718.803**	**325.000.718.803**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b,c	293.000.718.803	325.000.718.803
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**116,531,442,047**	**115,096,532,925**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**116,531,442,047**	**115,096,532,925**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	159,993,560,000	159,993,560,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*159,993,560,000*	*159,993,560,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	100,029,499,600	100,029,499,600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	26,541,379,302	26,541,379,302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	(173,152,831,610)	(174,358,453,273)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(175,365,460,562)*	*(174,419,623,282)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2,212,628,952*	*61,170,009*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	3,119,834,755	2,890,547,296
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,240,088,070,757**	**1,323,600,449,461**

Kon Tum, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Phạm Hồng Trung	Nguyễn Văn Hinh	Phạm Xuân Toán
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.215.809.638	83.941.238.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.757.500.710	2.534.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		132.458.308.928	83.938.704.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	99.931.875.759	49.590.429.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.526.433.169	34.348.274.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	70.819.125	4.737.677
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19.266.843.680	37.241.281.076
Trong đó: chi phí lãi vay	23		19.266.843.680	37.241.281.076
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.111.264.645	11.617.033.127
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.219.143.969	(14.505.302.144)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.679.105.997	36.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.070.694.242	262.264.010
14. Lợi nhuận khác	40		(391.588.245)	(226.264.010)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.827.555.724	(14.731.566.154)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	1.202.568.054	840.079.137
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	12.293.716	12.293.716
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.612.693.954	(15.583.939.007)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.212.628.952	(15.659.052.451)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		400.065.002	75.113.444
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	138	(979)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	138	(979)

Kon Tum, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Trung	Nguyễn Văn Hinh	Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.827.555.724***	***(14.731.566.154)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, 9	14.567.840.137	15.920.008.910
- Các khoản dự phòng	03	V.5	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6	(68.347.815)	(40.562.677)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	19.266.843.680	37.241.281.076
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***37.593.891.726***	***38.389.161.155***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.976.942.925	19.396.254.648
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.6	50.455.691.013	(19.920.763.066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(24.924.815.802)	(4.618.723.334)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.7	4.844.502.253	6.851.419.459
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.4	(19.266.843.680)	(20.887.211.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1.553.203.809)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.800.000)	(1.471.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***68.119.364.626***	***17.738.737.091***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,10	(1.332.661.516)	(1.406.253.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	-	36.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	68.347.815	4.562.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.264.313.701)***	***(1.365.690.454)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	7.483.283.694	3.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(67.969.999.995)	(10.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21	(160.304.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**V.1**	***(60.647.021.101)***	***(7.000.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**6.208.029.824**	**9.373.046.637**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**8.441.920.453**	**4.427.932.371**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**14.649.950.277**	**13.800.979.008**

Kon Tum, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Phạm Hồng Trung	**Nguyễn Văn Hinh**	**Phạm Xuân Toán**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh
Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng các công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh điện thương phẩm ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà 3 - Đak Lô	94 Võ Nguyên Giáp – Thị trấn Măng Đen – huyện Kon Plông – tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	98,97%	98,97%	98,97%	98,97%
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem (i)	Thôn Măng Đen – Xã Đăk Long – huyện Kon Plông – tỉnh Kon Tum	Đầu tư thủy điện Ngọc Tem	98,97%	98,97%	100%	100%

(i) Khoản đầu tư thông qua Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà 3 - Đak Lô, do Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà 3 - Đak Lô sở hữu 100% vốn điều lệ.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 136 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 121 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 07

Công ty dừng khấu hao đối với các tài sản tạm thời không sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt duyệt và có thông báo chia cổ tức của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Trung xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh phát sinh cùng ghi nhận doanh thu được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp doanh thu đã được ghi nhận từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.827.657.337	1.996.968.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.822.292.940	6.444.952.083
Cộng	**14.649.950.277**	**8.441.920.453**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***192.986.770.786***	***201.483.509.340***
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	8.445.165.879	7.862.086.864
Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Đồng Nai 5	123.644.417.579	132.922.398.568
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca man 1	46.903.232.812	46.903.232.812
Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	3.185.111.018	2.986.947.598
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	108.563.499	108.563.499
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.121.730.450	2.121.730.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.878.103.099	1.878.103.099
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	998.284.055	998.284.055
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.041.793.900	5.041.793.900
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	660.368.495	660.368.495
Phải thu các khách hàng khác	***86.110.755.743***	***110.620.959.377***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	24.966.647.891
Các khách hàng khác	61.144.107.852	85.654.311.486
Cộng	**279.097.526.529**	**312.104.468.717**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***580.083.678***	-
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	580.083.678	-
Trả trước cho người bán khác	***16.429.594.403***	***14.462.117.717***
Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	3.903.317.507
Các khoản phải trả người bán khác	12.526.276.896	10.558.800.210
Cộng	**17.009.678.081**	**14.462.117.717**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***1.093.041.764***		***2.399.645.946***	-
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.093.041.764	-	-	-
Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Đồng Nai 5	-	-	2.399.645.946	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***59.235.390.434***	***(4.281.144.075)***	***52.678.169.313***	***(4.281.144.075)***

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	128.875.000	-	128.875.000	-
Tạm ứng	29.877.238.372	(348.435.452)	21.549.759.185	(348.435.452)
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	159.423.172	-	159.423.172	-
Các khoản phải thu khác	19.019.853.890	(3.932.708.623)	20.790.111.956	(3.932.708.623)
Cộng	**60.328.432.198**	**(4.281.144.075)**	**55.077.815.259**	**(4.281.144.075)**

4b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ thực hiện công trình bằng tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Gia Lai - Kon Tum.

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		***1.599.044.445***	-		***1.599.044.445***	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Phải thu tiền bán hàng	trên 3 năm	1.599.044.445	-	trên 3 năm	1.599.044.445	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***15.309.252.125***	-		***15.309.252.125***	-
Phải thu tiền bán hàng	trên 3 năm	3.305.078.081	-	trên 3 năm	3.305.078.081	-
Các khoản phải thu khác	trên 3 năm	3.932.708.623	-	trên 3 năm	3.932.708.623	-
Tạm ứng	trên 3 năm	348.435.452	-	trên 3 năm	348.435.452	-
Trả trước người bán	trên 3 năm	7.567.003.918	-	trên 3 năm	7.567.003.918	-
Cộng		**16.752.270.519**	-		**16.752.270.519**	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.752.270.519	16.752.270.519
Số cuối kỳ	**16.752.270.519**	**16.752.270.519**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.803.487.621	-	5.381.875.181	-
Công cụ, dụng cụ	350.656.556	-	994.628.688	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	197.350.055.309	-	246.583.386.630	-
Cộng	**202.504.199.486**	-	**252.959.890.499**	-

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm 26.469.610.273 VND là phần chi phí đã phát sinh tại các dự án do nhà thầu phụ thực hiện nhưng đã bị chủ đầu tư cắt giảm giá trị. Công ty sẽ điều chỉnh giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và công nợ với các nhà thầu phụ khi có thỏa thuận chính thức với các nhà thầu phụ về các khoản chi phí bị chủ đầu tư cắt giảm này.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	130.691.096	143.128.359
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng	-	14.000.000
Chi phí sửa nhà văn phòng	-	30.957.750
Chi phí bảo hiểm	18.815.151	269.714.854
Cộng	**149.506.247**	**457.800.963**

7b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.022.753.544	3.274.986.808
Chi phí sửa chữa tài sản	10.789.587.247	14.270.946.520
Chi phí thuê đất dài hạn	-	747.615.000
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền	-	55.000.000
Cộng	**13.812.340.791**	**18.348.548.328**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	448.947.964.749	407.175.723.386	41.162.632.400	1.842.650.272	590.272.727	899.719.243.534
Mua trong kỳ	123.000.000	-	-	-	-	123.000.000
Số cuối kỳ	**449.070.964.749**	**407.175.723.386**	**41.162.632.400**	**1.842.650.272**	**590.272.727**	**899.842.243.534**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	24.200.589.979	14.662.567.864	896.841.181	60.909.091	39.820.908.115
Chờ thanh lý	-	81.045.388.766	15.769.028.233	164.818.182	489.363.636	97.468.598.817
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	85.542.528.237	176.036.379.495	39.147.635.303	1.428.524.121	560.583.843	302.715.650.999
Khấu hao trong kỳ	8.167.033.629	6.019.904.619	299.378.375	37.048.514	4.000.002	14.527.365.139
Số cuối kỳ	**93.709.561.866**	**182.056.284.114**	**39.447.013.678**	**1.465.572.635**	**564.583.845**	**317.243.016.138**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	363.405.436.512	231.139.343.891	2.014.997.097	414.126.151	29.688.884	597.003.592.535
Số cuối kỳ	**355.361.402.883**	**225.119.439.272**	**1.715.618.722**	**377.077.637**	**25.688.882**	**582.599.227.396**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	2.631.229.975	-	-	-	2.631.229.975
Đang chờ thanh lý	-	12.032.458.296	15.809.270	12.638.876	-	12.060.906.442

Tài sản cố định hữu hình là Nhà máy thủy điện Daklo có giá trị còn lại là 563.409.117.147 VND và một số tài sản cố định khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (xem thuyết minh số V.19a,b).

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	404.750.000	222.612.489	182.137.511
Khấu hao trong kỳ		40.474.998	
Số cuối kỳ	**404.750.000**	**263.087.487**	**141.662.513**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	71.766.317.954	1.209.661.516	72.975.979.470
- Dự án nhà máy thủy điện Đak Lô	69.867.070.408	1.209.661.516	71.076.731.924
+ Chi phí quản lý dự án chờ phê duyệt	*20.768.897.279*	-	*20.768.897.279*
+ Chi phí thi công xây dựng	*37.886.715.005*	*1.149.695.715*	*39.036.410.720*
+ Chi phí máy móc thiết bị	*5.616.413.773*	-	*5.616.413.773*
+ Chi phí tư vấn	*4.420.463.397*	*59.965.801*	*4.480.429.198*
+ Chi phí khác	*1.174.580.954*	-	*1.174.580.954*
- Dự án nhà máy thủy điện Ngọc Tem	1.831.040.418	-	1.831.040.418
- Dự án khác	68.207.128	-	68.207.128
Cộng	**71.766.317.954**	**1.209.661.516**	**72.975.979.470**

Công trình Khu nhà làm việc và nhà ở cán bộ công nhân viên đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Kon Tum (xem thuyết minh số V.19a).

11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

11a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.450.000.000	-	3.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950.000.000	-	950.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	**4.900.000.000**	-	**4.900.000.000**	-

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản đầu tư 1.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, mệnh giá 1.000.000VND, thời hạn 7 năm, lãi suất thả nổi theo quy định.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi nội bộ chưa thực hiện trong Công ty. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	500.593.924	525.181.355
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(12.293.716)	(12.293.716)
Số cuối kỳ	**488.300.208**	**512.887.639**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế tại Công ty Cổ phần Sông Đà 3 với số tiền là 159.195.111.698 VND, chi tiết như sau:

	Số tiền (VND)
Năm 2017	44.890.199.406
Năm 2018	40.428.248.839
Năm 2019	33.324.191.385
Năm 2020	23.010.154.530
6 tháng đầu năm 2021	17.542.317.538
Cộng	**159.195.111.698**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***6.614.357.972***	***18.616.583.133***
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.834.018.763	1.834.018.763
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.287.016.957	3.287.016.957
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.493.322.252	13.493.322.252
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	2.225.161
Phải trả các nhà cung cấp khác	***174.490.181.848***	***186.032.739.347***
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Đức bảo Kon Tum	18.074.055.215	18.074.055.215
Các nhà cung cấp khác	156.416.126.633	167.958.684.132
Cộng	**181.104.539.820**	**204.649.322.480**

Phần lớn các khoản nợ phải trả người bán đã quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***85.000.000***	***85.000.000***
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000
Trả trước của khách hàng khác	***541.122.160***	***541.122.160***
Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Tân	377.861.000	377.861.000
Các khách hàng khác	163.261.160	163.261.160
Cộng	**626.122.160**	**626.122.160**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.251.255.327	626.089.623	10.372.398.384	(10.481.613.528)	1.142.040.183	626.089.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.357.813.849	-	1.202.568.054	(1.553.203.809)	1.007.178.094	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.688.915.140	-	83.400.362	(120.004.106)	1.652.311.396	-
Thuế tài nguyên	1.643.534.623	-	4.752.592.359	(6.024.432.037)	371.694.945	-
Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	1.873.735	(1.873.735)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	13.000.000	(13.000.000)	-	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	519.223.000	(519.223.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	163.700.180	13.853.691	-	-	163.700.180	13.853.691
Cộng	6.105.219.119	639.943.314	16.945.055.894	(18.713.350.215)	4.336.924.798	639.943.314

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô được hưởng ưu đãi thuế như sau: Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2021 là năm thứ 6 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô hưởng ưu đãi về thuế suất và là năm thứ hai được giảm 50% thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước nguồn với giá tính thuế là giá bán điện thương phẩm bình quân là 1.864,44 VND/kwh, thuế suất thuế tài nguyên là 5%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 322,5 m^2 tại thôn Măng Đen, xã Đăk Long, Huyện Kon Plong, với mức tiền thuê hàng năm là 1.200 VND/m^2.

Đối với diện tích đất 513.906,15 m^2 của nhà máy thủy điện Đak Lô đang được miễn tiền thuê đất.

Phí dịch vụ môi trường rừng

Công ty phải nộp phí dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động thủy điện với đơn giá là 36 VND/kwh.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động
Tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	102.576.849.322	101.630.294.214
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (xem thuyết minh số V.19a)*	*101.630.294.214*	*101.630.294.214*
- *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum*	*946.555.108*	-
Chi phí xây dựng phải trả nhà thầu phụ	7.865.032.971	11.724.620.750
Chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà máy thủy điện Đak Lô	5.332.678.006	-
Các khoản chi phí trích trước khác	2.588.563.542	2.732.446.303
Cộng	**118.363.123.841**	**116.087.361.267**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.161.320.432***	***4.080.000.000***
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả	4.080.000.000	4.080.000.000
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca man 1	81.320.432	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***18.680.110.900***	***21.386.821.262***
Kinh phí công đoàn	770.434.074	834.522.821
Bảo hiểm xã hội	99.053.175	168.330.748
Bảo hiểm y tế	20.070.194	26.832.856
Bảo hiểm thất nghiệp	7.924.254	11.325.496
Quỹ bảo vệ môi trường rừng	143.539.272	634.691.880
Cổ tức phải trả	4.051.876.402	4.051.876.402
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	2.491.700.287	3.041.096.745
Tạm nhập vật tư, phụ tùng	3.835.836.261	3.021.868.513
Phải trả các đội về lương	613.677.001	2.650.467.206
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.645.999.980	6.945.808.595
Cộng	**22.841.431.332**	**25.466.821.262**

Phần lớn các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán.

19. Vay ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	432.093.226.607	4.483.283.694	462.579.942.908	34.969.999.995
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)*	*427.609.942.913*	-	*459.579.942.908*	*31.969.999.995*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (ii)*	*4.483.283.694*	*4.483.283.694*	-	-
- *Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Kon Tum*	-	-	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	62.578.076.728	47.000.000.000	60.578.076.728	45.000.000.000
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (iii)*	*15.578.076.728*	-	*15.578.076.728*	-
- *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (xem thuyết minh số V.19b)*	*47.000.000.000*	*47.000.000.000*	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
Cộng	**494.671.303.335**	**51.483.283.694**	**523.158.019.636**	**79.969.999.995**

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HĐTDHM năm 2017 thay thế hợp đồng số 05/MHĐCTD ngày 11/5/2016. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay; bảo lãnh của bên thứ ba; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tín chấp.

(ii) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng theo hạn mức với tổng hạn mức cho vay là 5.999.283.694 VND, thời hạn cho vay là 06 hoặc 12 tháng. Các khoản vay để bổ sung vốn lưu động và thanh toán chi phí duy tu bảo dưỡng hệ thống vận hành và xử lý sạt lở nhà máy thủy điện Đăk Lô. Các khoản vay có lãi suất trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 8%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo thanh toán bằng thế chấp tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1, Tờ bản đồ số TĐ 02-2019 tại Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum. Giá trị tài sản thế chấp được định giá tại thời điểm thế chấp là 7.879.000.000 VND (xem thuyết minh số V.8).

(iii) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04/12/2013. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp, cầm cố hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng.
- Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án "Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014".

Đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai nêu trên và khoản vay ngắn hạn trình bày tại thuyết minh số V.19 (i): Từ năm trước, Công ty được Ngân hàng giảm lãi vay tương ứng gốc vay đã trả. Công ty cho rằng do trong kỳ đã trả gốc vay nên không phát sinh chi phí lãi vay trong kỳ này. Do đó, Công ty không ghi nhận chi phí lãi vay trong kỳ của các khoản vay này.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	462.579.942.908	60.578.076.728	523.158.019.636
Số tiền vay trong kỳ	7.483.283.694	-	7.483.283.694
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(37.969.999.995)	(30.000.000.000)	(67.969.999.995)
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Số cuối kỳ	**432.093.226.607**	**62.578.076.728**	**494.671.303.335**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum[iv]	293.000.718.803	325.000.718.803
Cộng	**293.000.718.803**	**325.000.718.803**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum để thực hiện đầu tư dự án Thủy điện Đak Lô, thời hạn vay 16 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 5 năm. Số tiền vay được hoàn trả hàng 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 12 năm 2016. Lãi suất bình quân áp dụng trong kỳ là 9,84%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đak Lô (xem thuyết minh số V.8).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	47.000.000.000	45.000.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	267.000.000.000	194.000.000.000
Trên 5 năm	26.000.718.803	131.000.718.803
Cộng	**340.000.718.803**	**370.000.718.803**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	325.000.718.803
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(32.000.000.000)
Số cuối kỳ	**293.000.718.803**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gốc	443.188.019.641	475.158.019.636
Lãi	101.630.294.214	101.630.294.214
Cộng	**544.818.313.855**	**576.788.313.850**

Các khoản vay này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	1.284.128.282
Tăng do trích từ lợi nhuận	1.017.480.032
Sử dụng quỹ trong kỳ	(202.600.000)
Số cuối kỳ	**2.099.008.314**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(170.039.877.266)	2.903.567.249	116.120.000.093
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	(15.659.052.451)	75.113.444	(15.583.939.007)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019	-	-	3.308.128.792	(3.308.128.792)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(1.037.213.120)	(10.786.880)	(1.048.000.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(161.803.200)	(161.803.200)
Số dư cuối kỳ trước	**159.993.560.000**	**100.029.499.600**	**26.541.379.302**	**(190.044.271.629)**	**2.806.090.613**	**99.326.257.886**
Số dư đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	26.541.379.302	(174.358.453.273)	2.890.547.296	115.096.532.925
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	2.212.628.952	400.065.002	2.612.693.954
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(1.007.007.289)	(10.472.743)	(1.017.480.032)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(160.304.800)	(160.304.800)
Số dư cuối kỳ này	**159.993.560.000**	**100.029.499.600**	**26.541.379.302**	**(173.152.831.610)**	**3.119.834.755**	**116.531.442.047**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký là 159.993.560.000 VND, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	81.596.715.600
Các cổ đông khác	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	**159.993.560.000**	**159.993.560.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, công ty con đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước với số tiền 1.007.007.289 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	70.789.870.450	24.044.848.715
Doanh thu điện thương phẩm	73.250.910.318	56.627.781.762
Doanh thu khác	4.175.028.870	3.268.607.920
Cộng	**148.215.809.638**	**83.941.238.397**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Đồng Nai 5	***69.810.528.976***	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	69.810.528.976	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	-	***117.806.452***
Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	-	117.806.452

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm trừ doanh thu do bị cắt giảm khối lượng/giá trị trong các năm trước với các bên liên quan, chi tiết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Đồng Nai 5	15.757.500.710	-
Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Sơn La	-	2.534.092
Cộng	**15.757.500.710**	**2.534.092**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	68.215.138.977	24.879.389.134
Giá vốn điện thương phẩm	29.688.241.979	23.110.539.369
Giá vốn khác	2.028.494.803	1.600.501.420
Cộng	**99.931.875.759**	**49.590.429.923**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.347.815	4.562.677
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.471.310	175.000
Cộng	**70.819.125**	**4.737.677**

5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.153.851.713	7.845.966.607
Chi phí vật liệu, bao bì	387.250.645	582.837.103
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	115.108.615	181.651.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.496.917	537.831.016
Thuế, phí và lệ phí	50.137.146	56.635.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	678.688.046	1.182.396.488
Các chi phí khác	1.259.731.563	1.229.714.150
Cộng	**9.111.264.645**	**11.617.033.127**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	36.000.000
Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê	809.909.091	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	832.150.000	-
Thu nhập khác	37.046.906	-
Cộng	**1.679.105.997**	**36.000.000**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại quyền sử dụng đất thuê	747.615.000	-
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ thanh lý	669.703.251	-
Các khoản thuế bị phạt, bị truy thu	613.894.323	101.228.484
Các khoản phạt chậm nộp và chi phí khác	39.481.668	161.035.526
Cộng	**2.070.694.242**	**262.264.010**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ.

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

10a. Lãi trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	2.212.628.952	(15.659.052.451)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.212.628.952	(15.659.052.451)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**138**	**(979)**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ này là 348.000.000 VND (kỳ trước là 343.573.350 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty) và các Ban điều hành thuộc Tổng Công ty	Công ty mẹ, nắm giữ 51% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Công ty con, Công ty sở hữu 98,97% vốn điều lệ
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty con của Tổng Công ty
và các công ty con, công ty liên kết khác của Tổng Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b và V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Sông Đà – CTCP		
Công ty thanh toán khối lượng thi công	-	857.231.200
Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Đồng Nai 5		
Chi phí trích nộp ban điều hành	12.848.330.674	-
Thu tiền thanh toán khối lượng thi công	42.560.000.000	6.200.000.000
Bù trừ công nợ ba bên (với Công ty Cổ phần Sông Đà 6)	12.000.000.000	1.538.026.314
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca man 1		
Bù trừ công nợ	-	498.143.106
Thu tiền thanh toán khối lượng thi công	-	857.231.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Bù trừ công nợ ba bên (với Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Đồng Nai 5)	12.000.000.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2,V.3, V.4a,V.13,V.14 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: hoạt động xây lắp.
- Lĩnh vực 2: sản xuất điện thương phẩm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực sản xuất điện thương phẩm	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	58.808.275.154	73.650.033.774	-	132.458.308.928
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	794.234.334	-	(794.234.334)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***59.602.509.488***	***73.650.033.774***	***(794.234.334)***	***132.458.308.928***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(17.982.937.292)	39.830.495.421	1.567.610.395	23.415.168.524
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				23.415.168.524
Doanh thu hoạt động tài chính				70.819.125
Chi phí tài chính				(19.266.843.680)
Thu nhập khác				1.679.105.997
Chi phí khác				(2.070.694.242)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.202.568.054)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(12.293.716)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***2.612.693.954***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	***1.332.661.516***	-	***1.332.661.516***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***884.353.732***	***18.436.223.530***	***(61.468.577)***	***19.259.108.685***

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực sản xuất điện thương phẩm	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	26.911.799.088	57.026.905.217	-	83.938.704.305
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***26.911.799.088***	***57.026.905.217***	***-***	***83.938.704.305***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(7.088.719.750)	29.758.492.428	61.468.577	22.731.241.255
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.731.241.255
Doanh thu hoạt động tài chính				4.737.677
Chi phí tài chính				(37.241.281.076)
Thu nhập khác				36.000.000
Chi phí khác				(262.264.010)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(840.079.137)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(12.293.716)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(15.583.939.007)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***101.316.364***	***1.632.038.585***	***-***	***1.733.354.949***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***3.891.798.038***	***4.379.354.910***	***(61.468.577)***	***8.209.684.371***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực sản xuất điện thương phẩm	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	851.961.013.481	724.634.003.880	(336.506.946.604)	1.240.088.070.757
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng tài sản				***1.240.088.070.757***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	758.786.972.819	421.526.263.468	(56.756.607.577)	1.123.556.628.710
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				***1.123.556.628.710***

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực sản xuất điện thương phẩm	Các khoản loại trừ	Cộng
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	913.022.977.378	747.641.828.179	(337.064.356.096)	1.323.600.449.461
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng tài sản				***1.323.600.449.461***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	817.457.668.924	446.804.948.002	(55.758.700.390)	1.208.503.916.536
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				***1.208.503.916.536***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 194.451.624.088 VND. Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ.

Tuy nhiên, Tổng Công ty Sông Đà – CTCP và các công ty khác trong cùng tập đoàn cam kết sẽ tiếp tục cung cấp vật tư, không yêu cầu Công ty hoàn trả tiền nợ cho đến khi Công ty có khả năng trả nợ. Công ty cũng đang tích cực thỏa thuận với Ngân hàng thương mại để khoanh nợ, xóa lãi quá hạn và giảm lãi trong hạn. Các thỏa thuận thực tế đã đạt được như: đã được Ngân hàng giảm lãi suất tiền vay từ 9%/năm xuống còn gần 6%/năm và giảm lãi vay tương ứng nợ gốc vay đã trả. Công ty tin tưởng rằng thỏa thuận này sẽ tiếp tục đạt được trong năm nay và thời gian tới. Ngoài ra, dự án thủy điện Đồng Nai 5 đang trong giai đoạn quyết toán, nên Công ty sẽ sớm thu hồi công nợ phải thu để có luồng tiền thực hiện các dự án khác. Do vậy Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kon Tum, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Phạm Hồng Trung	**Nguyễn Văn Hinh**	**Phạm Xuân Toán**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**